

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		234.060.395.230	186.474.033.257
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	31.578.135.387	28.958.736.338
1. Tiền	111		9.978.135.387	7.958.736.338
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.600.000.000	21.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		140.786.152.509	125.279.502.940
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	33.835	33.835
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	(4.636)	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	140.786.123.310	125.279.469.105
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.609.946.725	10.958.691.904
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4.987.478.344	2.474.387.591
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	6.782.374.495	4.521.240.407
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	3.840.093.886	3.963.063.906
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	35.451.852.818	7.971.485.460
1. Hàng tồn kho	141		35.496.904.247	8.016.536.889
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(45.051.429)	(45.051.429)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.634.307.791	13.305.616.615
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	2.647.321.526	3.571.798.411
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.282.674.252	7.944.169.750
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	3.704.312.013	1.789.648.454
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		382.980.272.497	407.114.358.560
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.248.541.171	7.248.541.171
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	7.248.541.171	7.248.541.171
II. Tài sản cố định	220	V.8	44.972.201.136	42.875.046.202
1. Tài sản cố định hữu hình	221		16.033.278.332	13.837.653.246
- Nguyên giá	222		42.726.411.167	38.586.526.967
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(26.693.132.835)	(24.748.873.721)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	28.938.922.804	29.037.392.956
- Nguyên giá	228		29.940.755.534	29.940.755.534
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.001.832.730)	(903.362.578)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	23.459.619.660	24.376.744.851
- Nguyên giá	231		62.878.653.101	62.878.653.101
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(39.419.033.441)	(38.501.908.250)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		239.370.186.898	267.558.802.563
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.11	222.557.467.400	260.292.298.074
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	16.812.719.498	7.266.504.489
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		56.367.311.754	55.132.465.278
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	56.367.311.754	55.132.465.278
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	878.238.342	878.238.342
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(878.238.342)	(878.238.342)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.562.411.878	9.922.758.495
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	9.920.109.992	8.507.853.397
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	1.642.301.886	1.414.905.098
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		617.040.667.727	593.588.391.817

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		330.234.113.917	307.239.670.440
I. Nợ ngắn hạn	310		221.117.675.602	196.905.877.602
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	7.382.187.572	6.532.178.899
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	156.096.579.744	128.679.019.122
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	2.334.344.570	1.244.385.012
4. Phải trả người lao động	314	V.17	11.093.041.468	14.476.490.863
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	241.295.401	218.929.576
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19a	907.245.594	3.012.582.377
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20a	13.603.240.978	8.237.828.216
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		23.000.000.000	29.200.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.22	6.459.740.275	5.304.463.537
II. Nợ dài hạn	330		109.116.438.315	110.333.792.838
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19b	96.060.309.315	95.237.663.838
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.20b	13.056.129.000	15.096.129.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		286.806.553.810	286.348.721.377
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	274.296.056.440	273.838.224.007
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		164.999.930.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		164.999.930.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		61.589.179.309	115.206.941.208
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.706.947.131	48.631.282.799
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31.205.763.052	20.519.742.938
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.501.184.079	28.111.539.861
4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		12.510.497.370	12.510.497.370
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.23	12.510.497.370	12.510.497.370
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		617.040.667.727	593.588.391.817

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

TRƯƠNG HOÀNG MINH THƯ

Kế toán trưởng

PHAN THỊ HỒNG PHÚC

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

KIỀU CÔNG TÂM